

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.9%	16.6%	-11.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.39
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

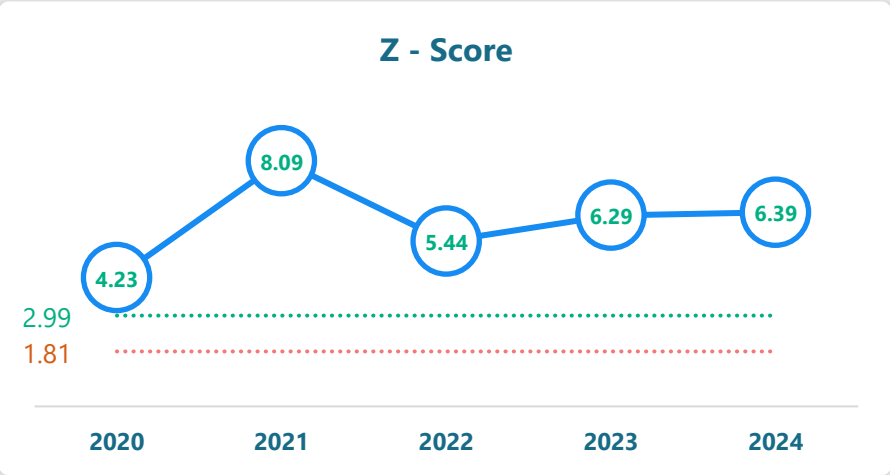
Hệ số nguy cơ phá sản	11.32
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,365		▲ 184
tỷ VNĐ		▲ 5.8%

LN sau thuế	2024	YoY
168		▲ 99.0
tỷ VNĐ		▲ 144%

ROE	2024	+/- YoY
9.7%		▲ 5.7%

ROA	2024	+/- YoY
8.1%		▲ 4.7%



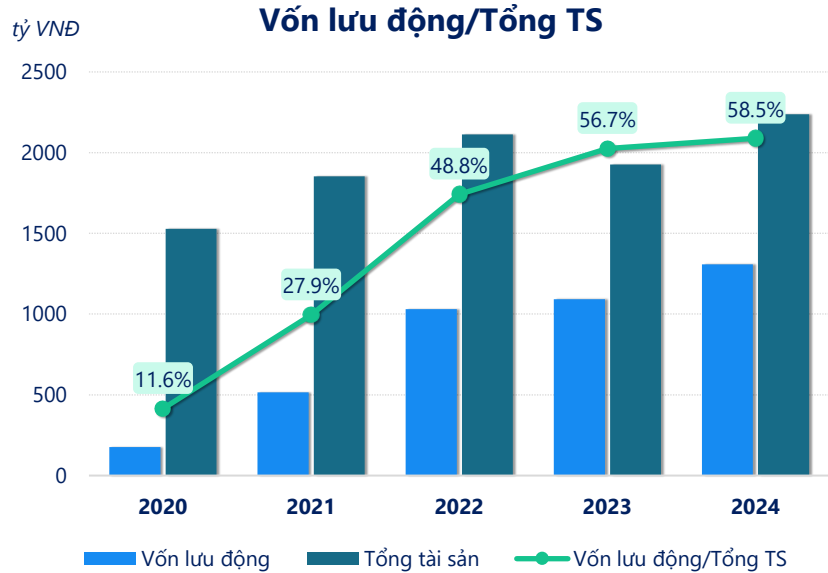
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DDV** năm **2024** đạt **6.39**, **cao hơn** so với năm 2023 (6.29). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DDV** năm **2024** đạt **11.32**, **cao hơn** so với năm 2023 (10.74). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DDV** ghi nhận doanh thu thuần **3,365** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **168.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.79%** và **tăng 144%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

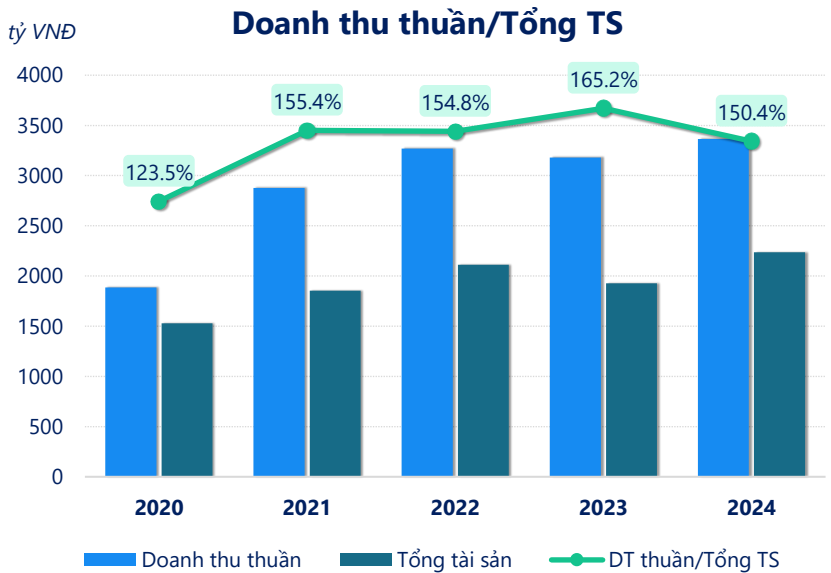
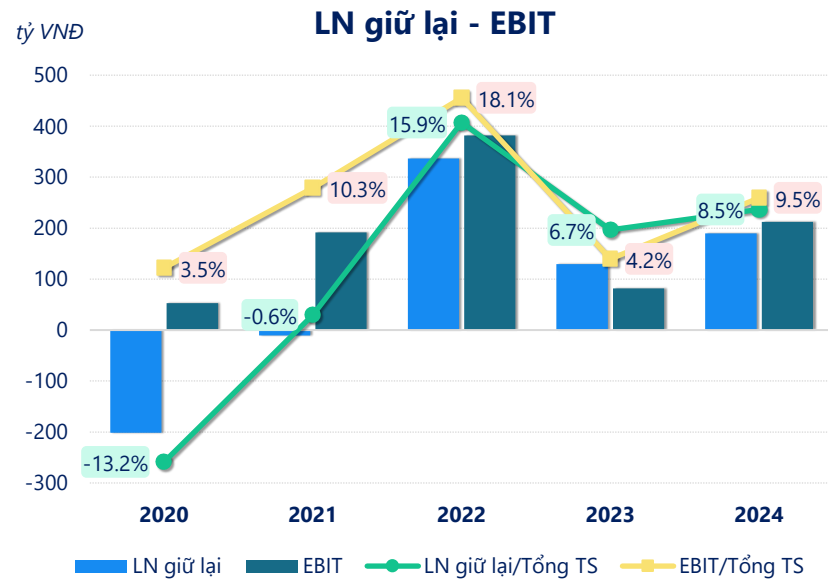
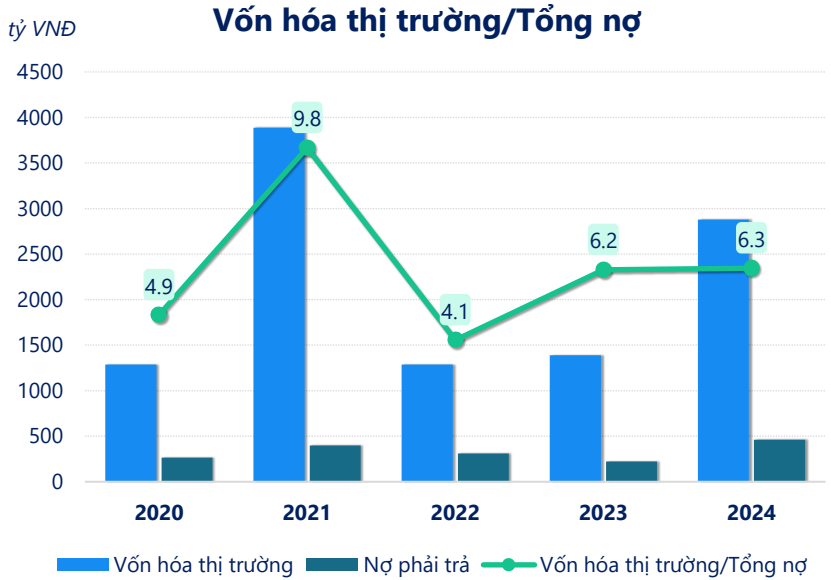
CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.25, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,238	1,926	16.2%
Tài sản ngắn hạn	1,767	1,313	34.6%
Tiền và tương đương tiền	30.8	219	-85.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,145	609	88.0%
Phải thu ngắn hạn	172	119	44.4%
Hàng tồn kho	411	351	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.54	15.0	-49.6%
Tài sản dài hạn	471	612	-23.1%
Phải thu dài hạn	1.61	1.61	0.0%
Tài sản cố định	452	576	-21.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	3.94	170%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.65	4.65	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.33	26.0	-91.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	460	224	106%
Nợ ngắn hạn	458	221	107%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	298	108	175%
Nợ dài hạn	2.24	2.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,778	1,702	4.5%
Vốn chủ sở hữu	1,778	1,702	4.5%
Vốn điều lệ	1,461	1,461	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,886	2,878	3,270	3,181	3,365
Giá vốn hàng bán	1,640	2,499	2,780	2,921	3,002
Lợi nhuận gộp	246	378	490	260	363
Doanh thu HĐTC	3.44	15.4	33.3	53.8	49.6
Chi phí TC	31.5	7.98	8.91	8.36	6.32
Chi phí lãi vay	21.3	0.35	1.78	1.05	0.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	97.7	76.0	59.0	118	88.2
Chi phí QLDN	88.9	121	75.3	104	108
LN thuần từ HĐKD	31.5	189	380	82.9	211
Lợi nhuận khác	0.14	2.28	-0.22	-2.39	0.74
LN trước thuế	31.6	191	380	80.5	212
Lợi nhuận sau thuế	31.6	191	357	69.0	168
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	191	357	69.0	168

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	352	270	7.08	704	438
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-80.5	-133	-372	-538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-387	-5.41	93.8	-284	-87.7
Tiền đầu kỳ	71.2	18.2	202	170	219
Lưu chuyển tiền thuần	-53.0	184	-32.0	48.5	-188
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.03	0.05
Tiền cuối kỳ	18.2	202	170	219	30.8